

Số: 05/NQ-HĐQT

Phúc Yên, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc năm 2023;

Căn cứ Quy chế quản trị công ty, quy chế hoạt động của HĐQT;

Căn cứ công văn số 6216/UBND-KT10 ngày 15/04/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v cho ý kiến, chỉ đạo người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 15/12/2025 về việc ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026 của Công ty;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc số 06/BB-HĐQT ngày 15/04/2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 (điều chỉnh) của Công ty Cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc.

(Chi tiết tại Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 (điều chỉnh) kèm theo)

Điều 2. Giao Ban điều hành Công ty tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo hoàn thành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 theo số liệu đã điều chỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 15/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty.

Ban giám đốc cùng các phòng ban đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ngô Trường Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2026 CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC



- KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH;
- KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.

Phúc Yên, Tháng 04 năm 2026

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	% so sánh		Ghi chú
						Thực hiện 2025/ Thực hiện 2024	Thực hiện 2025/ Kế hoạch 2025	
1	Sản phẩm chủ yếu							
*	Nước cấp ra mạng. Trong đó:	1000m ³	10.855	10.955	11.768	108	107	
-	Nước sản xuất từ các nhà máy	1000m ³	8.241	8.250	9.505	115	115	
+	NMN Phúc Yên	1000m ³	5.374	5.388	6.516			
+	NMN Đồi Cắm	1000m ³	835	816	866			
+	NMN Bình Xuyên	1000m ³	2.032	2.046	2.123			
-	Nước mua	1000m ³	2.614	2.705	2.263	87	84	
+	Công ty Setfil	1000m ³	1.708	1.685	1.626			
+	Công ty Mê Linh	1000m ³	821	900	421			
+	Công ty Cấp nước 1	1000m ³	85	120	216			
*	Nước tiêu thụ	1000m ³	9.595	9.640	10.103	105	105	
*	Tỷ lệ thất thoát	%	11,61	12,00	14,15	-	-	
*	Tỷ lệ thất thoát sau xả rửa	%			13,25			Lượng nước xả rửa 121.318m ³
1.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên							
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	7.267	7.315	8.055	111	110	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	6.201	6.240	6.591	106	106	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	14,67	14,70	18,18	-	-	
-	Tỷ lệ thất thoát sau xả rửa	%			17,04			Lượng nước xả rửa 109.817m ³
1.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên							
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	3.588	3.639	3.713	103	102	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	3.393	3.400	3.532	104	104	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	5,43	6,57	4,87	-	-	
-	Tỷ lệ thất thoát sau xả rửa	%			4,58			Lượng nước xả rửa 11.501m ³
2	Quản lý khách hàng, phát triển cấp nước							
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	34.276	36.116	35.387			
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	632	645	669			
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	33.644	35.471	34.718			
*	Trong đó số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	1.525	1.840	1.202	79	65	Phụ lục 2
2.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên							
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	27.369	28.089	28.289			

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	% so sánh		Ghi chú
						Thực hiện 2025/ Thực hiện 2024	Thực hiện 2025/ Kế hoạch 2025	
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	492	496	522			
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	26.877	27.593	27.767			
*	Trong đó số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	1.003	720	1.004	100	139	Phụ lục 2
2.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên							
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	6.907	8.027	7.098			
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	140	149	147			
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	6.767	7.878	6.951			
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	522	1.120	198	38	18	Phụ lục 2
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	107.191	115.767	122.954	115	106	
-	Nước	Tr.đồng	102.491	111.567	118.259	115	106	
-	Xây lắp	Tr.đồng	2.230	1.800	1.705	76	95	
-	Hoạt động tài chính và khác	Tr.đồng	2.470	2.400	2.990	121	125	
4	Tổng chi phí	Tr.đồng	93.839	96.974	104.073	111	107	
-	Trong đó chi phí khấu hao	Tr.đồng	23.972	18.000	24.256	101	135	
5	Hiệu quả sản xuất kinh doanh							
-	Lãi (trước thuế)	Tr.đồng	11.485	12.404	18.881	164	152	
-	Lãi (sau thuế)	Tr.đồng	9.246	9.986	15.199	164	152	
6	Tổng nộp ngân sách	Tr.đồng	17.161	18.228	18.357	107	101	
6.1	Tổng số thuế phải nộp	Tr.đồng	8.498	5.589	8.298	98	148	
	Thuế GTGT	Tr.đồng	2.077	420	1.587			
	Thuế TNDN	Tr.đồng	3.077	1.828	3.069			Phụ lục 1
	Thuế môn bài	Tr.đồng	3	3	3			Phụ lục 1
	Thuế đất + thuê đất	Tr.đồng	25	0	0			
	Thuế TNCN	Tr.đồng	453	420	496			
	Thuế tài nguyên	Tr.đồng	2.863	2.888	3.143			Phụ lục 1
	Thuế khác		0	30	0			
6.2	Phí bảo vệ môi trường	Tr.đồng	5.439	5.493	5.851	108	107	Phụ lục 1
6.3	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tr.đồng	535	597	581	109	97	Phụ lục 1
6.4	Dịch vụ môi trường rừng	Tr.đồng	364	361	192	53	53	Phụ lục 1
6.5	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	Tr.đồng	2.325	2.325	3.435	148	148	
7	Lao động	người	127	128	125	98	98	
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đồng	11,5	11,8	12,1	105	103	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

Các căn cứ để xây dựng:

- Sản phẩm chủ yếu: do năm 2025 thay đổi địa giới hành chính nên Công ty đã thay đổi chu kỳ đọc số từ ngày 1/7/2025: từ ngày 10 tháng này → ngày 10 tháng sau sang chu kỳ từ ngày 1 → ngày cuối tháng nên năm 2025 có 13 kỳ đọc số. Công ty sẽ quy đổi số liệu sản lượng nước cấp ra mạng, nước tiêu thụ và doanh thu nước 2025 về dạng “12 kỳ chuẩn” là cơ sở xây dựng Kế hoạch 2026. Các chỉ tiêu thực hiện 2025 khác sẽ giữ nguyên như 13 kỳ.
- Do phân chia lại địa bàn quản lý cấp nước giữa 2 đơn vị (chuyển địa bàn phường Xuân Hoà từ XNDV Phúc Yên sang XNDV Bình Xuyên quản lý) kể từ ngày 9/3/2026 nên sản lượng nước cấp ra mạng, nước tiêu thụ, quản lý khách hàng, phát triển cấp nước của 2 XN Dịch vụ có sự thay đổi.
- Thực hiện công văn số 6216/UBND-KT10 ngày 15/04/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v cho ý kiến, chỉ đạo người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc, Công ty điều chỉnh chỉ tiêu tổng doanh thu năm 2026 tăng trưởng 10% so với thực hiện năm 2025 (12 kỳ) và điều chỉnh tổng chi phí tương ứng.

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2025 (12 kỳ)	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	% so sánh KH 2026 điều chỉnh/TH 2025 (12 kỳ)	Ghi chú
1	Sản phẩm chủ yếu						
*	Nước cấp ra mạng. Trong đó:						
	1000m ³	10.863	10.768	10.768	99		
-	Nước sản xuất từ các nhà máy	1000m ³	8.774	8.758	8.758	100	
+	NMN Phúc Yên	1000m ³	6.015	6.060	6.060		
+	NMN Đồi Cấm	1000m ³	799	768	768		
+	NMN Bình Xuyên	1000m ³	1.960	1.930	1.930		
-	Nước mua	1000m ³	2.089	2.010	2.010	96	
+	Công ty Setfil	1000m ³	1.501	1.300	1.300		
+	Công ty Mê Linh	1000m ³	389	490	490		
+	Công ty Cấp nước 1	1000m ³	199	220	220		
*	Nước tiêu thụ	1000m ³	9.326	9.368	9.368	100	
*	Tỷ lệ thất thoát	%	14,15	13,00	13,00	-	
1.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên						
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	7.435	7.491	5.418	73	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	6.084	6.288	4.548	75	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	18,18	16,06	16,06	-	
1.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên						
-	Nước cấp ra mạng	1000m ³	3.427	3.277	5.350	156	
-	Nước tiêu thụ	1000m ³	3.260	3.080	4.820	148	
-	Tỷ lệ thất thoát	%	5,30	6,00	9,90	-	
2	Quản lý khách hàng, phát triển cấp nước						

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2025 (12 kỳ)	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	% so sánh KH 2026 điều chỉnh/TH 2025 (12 kỳ)	Ghi chú
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	35.387	36.472	36.472		
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	669	689	689		
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	34.718	35.783	35.783		
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	1.202	1.085	1.085	90	Phụ lục 2
2.1	Xí nghiệp Dịch vụ Phúc Yên						
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	28.289	28.909	19.216		
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	522	532	399		
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	27.767	28.377	18.817		
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	1.004	620	415	41	Phụ lục 2
2.2	Xí nghiệp Dịch vụ Bình Xuyên						
*	Tổng số hộ đang thực hiện hợp đồng cấp nước	Hợp đồng	7.098	7.563	17.256		
-	Khách hàng cơ quan	Hợp đồng	147	157	290		
-	Khách hàng hộ dân	Hợp đồng	6.951	7.406	16.966		
*	Trong đó: số hợp đồng lắp mới	Hợp đồng	198	465	670	338	Phụ lục 2
3	Tổng doanh thu		Tr.đồng	113.857	122.442	125.324	110
-	Nước	Tr.đồng	109.162	118.142	118.142	108	
-	Xây lắp	Tr.đồng	1.705	1.800	1.800	106	
-	Hoạt động tài chính và khác	Tr.đồng	2.990	2.500	5.382	180	
4	Tổng chi phí		Tr.đồng	104.073	106.975	109.857	106
-	Trong đó chi phí khấu hao	Tr.đồng	24.256	28.552	28.552	118	
5	Hiệu quả sản xuất kinh doanh						
-	Lãi (trước thuế)	Tr.đồng	18.881	15.467	15.467	82	
-	Lãi (sau thuế)	Tr.đồng	15.199	12.374	12.374	81	
6	Tổng nộp ngân sách		Tr.đồng	18.357	19.314	19.314	105
6.1	Tổng số thuế phải nộp		Tr.đồng	8.298	8.672	8.672	
	Thuế GTGT	Tr.đồng	1.587	2.000	2.000		
	Thuế TNDN	Tr.đồng	3.069	3.093	3.093		Phụ lục 1
	Thuế môn bài	Tr.đồng	3	0	0		Phụ lục 1
	Thuế đất + thuê đất	Tr.đồng	0	0	0		
	Thuế TNCN	Tr.đồng	496	513	513		
	Thuế tài nguyên	Tr.đồng	3.143	3.065	3.065		Phụ lục 1
	Thuế khác		0	0	0		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2025 (12 kỳ)	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	% so sánh KH 2026 điều chỉnh/TH 2025 (12 kỳ)	Ghi chú
6.2	Phí bảo vệ môi trường	Tr.đồng	5.851	6.200	6.200		Phụ lục 1
6.3	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tr.đồng	581	624	624		Phụ lục 1
6.4	Dịch vụ môi trường rừng	Tr.đồng	192	383	383		Phụ lục 1
6.5	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	Tr.đồng	3.435	3.435	3.435		
7	Lao động	người	125	125	125	100	
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đồng	12,1	12,4	12,4	102	

KẾ HOẠCH DOANH THU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

I. Kế hoạch doanh thu nước sạch năm 2026:

118.142 triệu đồng

Stt	Đối tượng áp dụng	KẾ HOẠCH NĂM 2025		Đơn giá	THỰC HIỆN 2025		KẾ HOẠCH 2026	
		Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)		Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng (m3)	Thành tiền (đồng)
I	XN Dịch vụ Phúc Yên	6.240.000			6.571.380		6.288.000	
1	Nước sinh hoạt (đô thị) (70%)				4.521.793	48.625.103.600	4.377.043	51.138.105.600
-	Dưới 10m3			9.800	2.609.178	23.704.106.900	2.481.752	24.321.169.600
-	Từ 10m3 - 20m3			13.300	1.197.108	14.387.376.600	1.160.966	15.440.847.800
-	Trang Đạt, 113			9.500	30.064	318.602.000	24.650	234.175.000
-	Từ 20m3 trở lên			15.700	685.443	10.215.018.100	709.676	11.141.913.200
2	Hành chính sự nghiệp (13%)			15.200	856.127	12.106.298.400	804.714	12.231.652.800
3	Sản xuất vật chất (12%)			16.700	814.120	12.380.318.000	796.838	13.307.194.600
4	Kinh doanh dịch vụ (5%)			21.000	348.758	6.370.602.000	309.406	6.497.526.000
	Thành tiền					79.482.322.000		83.174.479.000
	Thuế VAT 5%					3.784.872.476		3.960.689.476
	Doanh thu					75.697.449.524		79.213.789.524
II	XN Dịch vụ Bình Xuyên	3.400.000			3.531.866		3.080.000	
1	Nước sinh hoạt (nông thôn) (46%)				989.510	10.181.200.200	1.416.800	14.910.403.200
-	Dưới 10m3			8.800	532.901	4.603.450.800	750.904	6.607.955.200
-	Từ 10m3 - 20m3			11.000	239.561	2.635.171.000	340.032	3.740.352.000
-	Từ 20m3 trở lên			14.000	217.048	2.942.578.400	325.864	4.562.096.000
2	Hành chính sự nghiệp (1%)			15.200	50.040	709.186.000	30.800	468.160.000
3	Sản xuất vật chất (51%)				2.431.970	32.669.054.100	1.570.800	24.202.886.400
-	An Thịnh			15.000	1.156.641	15.193.765.800	1.073.808	16.107.120.000
-	CPK			15.000	667.157	8.121.658.200	120.000	1.800.000.000
-	Các Cty khác			16.700	608.172	9.353.630.100	376.992	6.295.766.400
4	Kinh doanh dịch vụ (2%)			21.000	60.346	1.130.388.000	61.600	1.293.600.000
	Thành tiền					44.689.828.300		40.875.049.600
	Thuế VAT 5%					2.128.087.062		1.946.430.933
	Doanh thu					42.561.741.238		38.928.618.667
III	Tổng cộng I+II	9.640.000	111.567.000.000		10.103.246	118.259.190.762	9.368.000	118.142.408.190

DVT: Triệu đồng

II. Kế hoạch doanh thu xây lắp năm 2026: 1.800 triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Giá trị xây lắp		1.980	1.841	1.944
2	Thuế GTGT		180	136	144
3	Doanh thu	2.230	1.800	1.705	1.800

III. Kế hoạch doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác năm 2026: 5.382 triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh
1	Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	2.470	2.400	2.990	2.500	5.382

IV. Kế hoạch doanh thu XDCB nội bộ năm 2026: 15.000 triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Doanh thu	10.950	20.000	13.658	15.000

V. Kế hoạch tổng doanh thu sản xuất kinh doanh năm 2026 (I+II+III): 125.324 triệu đồng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT NĂM 2026

ĐVT: Triệu đồng

A. Kế hoạch chi phí sản xuất nước sạch năm 2026: 101.798 triệu đồng

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp	24.056	28.680	23.075	24.412	24.412	
1	Tiền điện sản xuất	6.938	7.805	8.442	8.476	8.476	Mục 1 PL1
2	Mua nước sạch	17.118	20.875	14.633	15.936	15.936	Mục 2 PL1
II	Chi phí nhân công (gồm cả SX trực tiếp và khác)	20.853	20.801	22.652	21.159	21.159	
1	Tổng quỹ tiền lương	18.161	18.065	19.951	18.567	18.567	Mục 3 PL3
2	Các khoản trích theo lương	2.692	2.736	2.701	2.592	2.592	
III	Chi phí sản xuất chung	39.624	36.401	46.896	50.051	50.051	
1	Tổng chi phí khấu hao toàn Công ty	23.972	18.000	24.256	28.552	28.552	
2	Sửa chữa nhỏ: các nhà máy, trạm xử lý, hộ dân, đường ống. Trong đó:	7.901	9.245	11.137	9.855	9.855	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng, thổi rửa máy móc thiết bị tại Nhà máy	634	2.000	2.188	1.665	1.665	
-	Thổi rửa tuyến ống	1.392	555	569	1.090	1.090	Mục 5 PL1
-	Kiểm định đồng hồ	2.103	3.690	2.429	3.700	3.700	Mục 4 PL1
-	Lắp đặt, nâng chuyển, thay đồng hồ	1.955	3.000	2.751	1.700	1.700	
-	Sửa chữa khác: hộ dân, thông tắc đồng hồ, vỡ ống	1.817		3.200	1.700	1.700	
3	Phân bổ chi phí trả trước: Cải tạo các tuyến ống, nhà máy...	2.227	3.000	5.202	5.300	5.300	
4	Hóa chất và vật liệu lọc nước: Javen, thuốc tím	574	1.141	718	989	989	Mục 6 PL 1
5	Thuế tài nguyên, dịch vụ môi trường rừng, tiền cấp quyền khai thác nước, phí nước thải công nghiệp	3.815	3.875	4.191	4.092	4.092	Mục 8+9+10 PL1
6	Chi phí phân tích mẫu nước, phòng thí nghiệm	515	320	484	563	563	
7	Chi phí khác	620	820	908	700	700	
IV	Chi phí bán hàng	473	605	520	534	534	
1	Quảng cáo, phần mềm QLKH, tin nhắn, tổng đài chăm sóc khách hàng, chi phí thanh toán điện tử ...	473	605	520	534	534	
V	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.173	5.491	5.608	5.642	5.642	
1	Ăn ca	1.194	820	1.050	1.320	1.320	
2	Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, sửa chữa, xăng xe, điện thoại ...	652	700	660	572	572	
3	Bảo hộ lao động, khám sức khỏe, huấn luyện vệ sinh an toàn lao động, cấp cứu...	532	907	915	800	800	
4	Quà tết, lịch tết, hội nghị người lao động	0	364	67	100	100	
5	Kiểm toán, đào tạo, học tập, hành chính phí, bảo vệ	662	900	560	800	800	
6	Chi phí dự phòng: Tồn thất tài sản, thanh lý...	2.231	0	453	100	100	
7	Chi phí bằng tiền khác: Hội nghị, tiếp khách, bảo vệ	1.902	1.800	1.903	1.950	1.950	
	Tổng cộng	92.179	91.978	98.751	101.798	101.798	

B. Chi phí xây lắp năm 2026:**1.400 triệu đồng**

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Ghi chú
1	Nguyên vật liệu	855	705	763	770	770	
2	Nhân công	805	570	620	630	630	
	Tổng số	1.660	1.275	1.383	1.400	1.400	

C. Chi phí hoạt động tài chính và khác năm 2026:**6.659 triệu đồng**

Stt	Khoản mục	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Ghi chú
I	Chi phí tài chính	1.662	1.471	1.433	1.222	1.222	
1	Lãi vay ODA	1.639	1.421	1.421	1.207	1.207	Mục 12 PL1
2	Lãi vay thấu chi	23	50	12	15	15	
II	Chi phí khác	2.072	2.250	2.506	2.555	5.437	
1	Các khoản chi mang tính phúc lợi	1.900	2.100	1.998	2.205	2.205	
2	CP về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, cất nước	172	150	508	350	350	
3	Chi khác					2.882	
	Tổng cộng	3.734	3.721	3.939	3.777	6.659	

D. Tổng chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 (A+B+C):**109.857 triệu đồng**

KẾ HOẠCH NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Ghi chú
1	Doanh thu	107.191	115.767	122.954	122.442	125.324	
-	Nước sạch	102.491	111.567	118.259	118.142	118.142	
-	Xây lắp	2.230	1.800	1.705	1.800	1.800	
-	Hoạt động tài chính và khác	2.470	2.400	2.990	2.500	5.382	
2	Chi phí	95.706	96.974	104.073	106.975	109.857	
-	Nước sạch	90.312	91.978	98.751	101.798	101.798	
-	Xây lắp	1.660	1.275	1.383	1.400	1.400	
-	Hoạt động tài chính và khác	3.734	3.721	3.939	3.777	6.659	
3	Lãi trước thuế	11.485	12.404	18.881	15.467	15.467	
-	Nước sạch	12.179	13.153	19.508	16.344	16.344	
-	Xây lắp	570	616	322	400	400	
-	Hoạt động tài chính và khác	-1.264	-1.365	-949	-1.277	-1.277	
4	Thuế GTGT đầu ra	5.311	5.316	6.020	6.051	6.051	
-	Nước sạch	5.125	5.166	5.871	5.907	5.907	
-	Xây lắp	186	150	149	144	144	
5	Thuế GTGT khấu trừ	4.965	4.681	4.329	4.287	4.287	
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ từ năm trước chuyển sang	228	360	980	150	150	
5.2	Sản xuất nước sạch	3.997	3.682	2.356	3.137	3.137	
-	Điện sản xuất	591	781	535	848	848	
-	Mua nước sạch	857	1.044	732	797	797	
-	Sửa chữa nhỏ và cải tạo tuyến ống	1.659	462	141	26	26	
-	Kiểm định đồng hồ	38	63	36	118	118	
-	Nguyên vật liệu nhập kho	421	1.000	427	1.000	1.000	
-	Thổi rửa đường ống, giếng khoan	1	56	32	70	70	
-	Hóa chất và vật liệu lọc nước	23	91	36	65	65	
-	Phí xét nghiệm mẫu nước	30	32	7	29	29	
-	Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, xăng xe, điện thoại	44	70	45	70	70	
-	Đào tạo, học tập, hành chính phí	9	18	5	20	20	
-	Du lịch, nghỉ mát	32	35	0	35	35	
-	Chi phí khác	292	30	360	58	58	
5.3	Xây lắp	740	1.000	993	1.000	1.000	

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Ghi chú
6	Thuế GTGT thực nộp	2.077	420	1.587	2.000	2.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	453	420	496	513	513	
8	Thuế môn bài	3	3	3	0	0	Mục 7 PL1
9	Thuế đất + thuê đất	25	0	0	0	0	
10	Thuế tài nguyên	2.863	2.888	3.143	3.065	3.065	Mục 8 PL1
11	Thuế TNDN	3.077	1.828	3.069	3.093	3.093	Mục 11 PL1
12	Thuế khác	0	30	0	0	0	
13	Tổng số thuế thực nộp (6+7+8+9+10+11+12)	8.498	5.589	8.298	8.672	8.672	
14	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt + công nghiệp	5.439	5.493	5.851	6.200	6.200	
15	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	535	597	581	624	624	Mục 10 PL1
16	Dịch vụ môi trường rừng	364	361	192	383	383	Mục 9 PL1
17	Cổ tức chia cho phần vốn nhà nước	2.325	2.325	3.435	3.435	3.435	
	Tổng nộp ngân sách (13+14+15+16+17)	17.161	18.228	18.357	19.314	19.314	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

ĐVT: triệu đồng

Stt	Danh mục công trình	Quy mô	Tổng mức đầu tư	KLHT tính đến 31/12/2025	Kế hoạch 2026	Ghi chú
I.	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP		41.170	5.305	35.865	
1	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Giật và Thượng Đức - TT Đạo Đức năm 2022	4,1 km	2.153	1.224	929	Đã thanh toán KLHT lần 1. Sẽ thi công tiếp khi có mặt bằng thi công.
2	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Trại Trong, TDP Trại Giữa và TDP Trại Ngoài - TT Đạo Đức	8,4 km	4.183	2.693	1.490	
3	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Tây Trại, TDP Đông Đoài - TT Đạo Đức	6,3 km	3.251	1.388	1.863	
4	Tuyến ống cấp nước truyền dẫn dọc ĐT.302 từ Km0+230 ÷ Km2+570	2,24 km	4.146		4.146	
5	Tuyến ống cấp nước dịch vụ cho thôn Bá Cầu - xã Sơn Lôi	6,4 km	4.995		4.995	
6	Tuyến ống cấp nước truyền dẫn xã Sơn Lôi đoạn từ đường ĐT.310B (Km2+765) đến thôn Ái Văn	1,91 km	3.525		3.525	
7	Thay thế tuyến ống cấp nước DN160 từ ngã tư Trung Trắc Nguyễn Chí Thanh đến khu MTO	1,6 km	1.299		1.299	
8	Cải tạo tuyến ống cấp nước dịch vụ cho TDP Lò Cang	1,6 km	1.547		1.547	
9	Tuyến ống cấp nước HDPE DN315 đường Vành đai 4 (đoạn từ Km0+210 đến Km1+500)	1,35 km	3.462		3.462	
10	Xây dựng tuyến ống cấp nước dọc ĐT.310B (đoạn từ Km0+010 đến Km7+985) thuộc dự án Đường ống cấp nước Bá Hiến - Bình Xuyên - Phúc Yên	3,65 km	12.609		12.609	
II	CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ 2026		386.012		80.818	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành sản xuất 3 tầng		2.000		2.000	

2	Cải tạo, thay thế các tuyến ống dịch vụ khu vực phường Phúc Yên, Xuân Hòa và huyện Bình Xuyên (cũ)		5.000		5.000	
3	Cải tạo, sửa chữa các nhà máy, nhà trạm, giếng nước thô		3.000		3.000	
4	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn An Lão - xã Bình Nguyên	9,6 km	7.200		7.200	
5	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn Ái Văn - xã Bình Nguyên	6,45 km	5.540		5.540	
6	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn Lương Cầu - xã Bình Nguyên	3,9 km	3.900		3.900	
7	Đường ống cấp nước dịch vụ cho thôn Nhân Nghĩa - xã Bình Nguyên	4,8 km	3.780		3.780	
8	Tuyến ống cấp nước đường Vành đai 4 đoạn từ Km1+550 đến ngã tư Phú Xuân	2,3 km	8.740		8.740	
9	Đầu tư xây dựng hệ thống đường ống cấp nước khu vực Tam Hợp xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ (trước đây là xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)	42,86 km	33.275		2.400	
10	Tuyến ống truyền dẫn D300 cấp nước cho thôn Đồng Giăng, thôn Lập Đình phường Xuân Hoà	2,3 km	8.850		8.850	
11	Tuyến ống cấp nước dịch vụ thôn Đồng Giăng phường Xuân Hoà	6,9 km	4.100		4.100	
12	Tuyến ống cấp nước khu giãn dân chợ Tỉnh Ngọc Thanh	2,6 km	1.565		1.565	
13	Lắp đặt bộ truyền dữ liệu cho đồng hồ cơ đường kính >15mm	300 bộ	900		900	
14	Cải tạo NMN Phúc Yên, NMN Bình Xuyên sang sử dụng nguồn nước mặt Sông Hồng	60.000m ³ /ngđ	298.162		23.843	
TỔNG CỘNG			427.182	5.305	116.683	

Ghi chú: Nguồn vốn sử dụng cho đầu tư phát triển từ nguồn vốn khấu hao, vốn đầu tư phát triển và các nguồn huy động hợp pháp khác.

THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHÍ NĂM 2026

1. Tiền điện sản xuất:

- Đơn giá điện: áp dụng 3 mức giá theo khung giờ (Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công Thương có hiệu lực từ ngày 10/05/2025)

Dự kiến điện sản xuất năm 2026: Đơn giá x Sản lượng nước sản xuất x Điện năng tiêu thụ x Giá điện tăng

Stt	Khung giờ mua điện	Đơn giá (đồng/kwh)	Sản lượng (m ³)	Điện năng tiêu thụ (kwh/m ³)	Dự kiến điện tăng giá	Thành tiền (đồng)
1	Bình thường (55%)	1.987	4.816.900	0,41	110%	4.316.602.315
2	Cao điểm (20%)	3.640	1.751.600	0,41	110%	2.875.496.624
3	Thấp điểm (25%)	1.300	2.189.500	0,41	110%	1.283.703.850
	Cộng		8.758.000			8.475.802.789

Chi phí điện 2026 dự kiến là: **8.476 triệu đồng.**

2. Mua nước sạch:

Dự kiến đơn giá mua nước sạch năm 2026 từ các Công ty như sau:

- Công ty Setfil: đơn giá từ 7.143 đồng/m³ nước tăng lên 8.000 đồng/m³ (tăng 12%)

- Công ty Mê Linh: đơn giá từ 5.100 đồng/m³ tăng lên 7.150 đồng/m³ (tăng 30%)

- Công ty Cấp nước 1: 9.238 đồng/m³ (đơn giá áp dụng từ ngày 1/7/2025)

Stt	Chỉ tiêu	KH 2025 (m ³)	TH 9 tháng đầu 2025 (m ³)	Ước TH 2025	KH năm 2026 (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đồng)
1	Sản lượng từ Công ty Setfil	1.734.000	1.262.735	1.576.521	1.300.000	8.000	10.400.000.000
2	Sản lượng từ Công ty Mê Linh	1.000.000	298.696	433.746	490.000	7.150	3.503.500.000
3	Sản lượng từ Công ty Cấp nước 1	120.000	138.343	215.093	220.000	9.238	2.032.360.000
	Tổng cộng	2.854.000	1.699.774	2.225.360	2.010.000		15.935.860.000

Chi phí mua nước năm 2026 từ các Công ty khác dự kiến: **15.936 triệu đồng**

3. Quỹ tiền lương:

Đơn giá lương Công ty áp dụng năm 2025: 1.982 đ/m³, dự kiến đơn giá lương Công ty áp dụng năm 2026 là: 1.982 đ/m³

Quỹ tiền lương năm 2026:

$$\text{Sản lượng tiêu thụ} \times 1.982 / \text{m}^3 = 9.368.000 \text{ m}^3 \times 1.982 \text{ đ/m}^3 = \mathbf{18.567 \text{ triệu đồng}}$$

4. Chi phí kiểm định đồng hồ:

Năm 2026 Công ty có 7.048 đồng hồ đến kỳ kiểm định, trong đó: XNDV Phúc Yên là 5.631 cái, XNDV Bình Xuyên là 1.416 cái với tổng mức khái toán dự kiến là **3.700 triệu đồng.**

5. Chi phí thổi rửa tuyến ống:

- Thổi rửa tuyến ống nước thô: 04 lần x 60.000.000 đồng/lần = 240.000.000 đồng

- Thổi rửa tuyến ống khu vực Phúc Yên: 550.000.000 đồng
- Thổi rửa tuyến ống khu vực Bình Xuyên: 300.000.000 đồng

Tổng cộng: 1.090 triệu đồng

6. Chi phí hóa chất xử lý nước:

- Javen 10% lỏng (dùng ở NMN Đồi Cấm) dự kiến 142 tấn x 5.500.000 = 781.000.000 đồng
- Thuốc tím KMnO4: 3,2 tấn x 63.000.000 = 208.000.000 đồng

Tổng cộng : 989 triệu đồng .

7. Thuế môn bài:

Theo Nghị quyết 198/2025/QH15 của Quốc hội ban hành ngày 17/05/2025 Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, tại Điều 10 có ghi: chấm dứt việc thu, nộp lệ phí môn bài từ ngày 01/01/2026. Do đó thuế môn bài năm 2026 Công ty phải nộp là: 0 đồng.

8. Thuế tài nguyên:

Theo QĐ 38/2021/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, đơn giá là: 7.000đ/m³ đối với nước ngầm sản xuất; mức thuế suất nước dưới đất dùng sản xuất nước sạch là 5% theo nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.

Thuế tài nguyên = Giá tính thuế tài nguyên x Sản lượng sản xuất x Mức thuế suất

Thuế tài nguyên năm 2026: 7.000 đ x 8.758.000 m³ x 5% = **3.065 triệu đồng**

9. Dịch vụ môi trường rừng:

Căn cứ Hợp đồng ủy thác chi trả Dịch vụ môi trường rừng số 20/HĐUT-DVMTR/2019 ngày 30/7/2020 giữa Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc và Quỹ Bảo vệ và Phát triển môi trường rừng tỉnh Vĩnh Phúc, số tiền dịch vụ môi trường rừng Công ty dự kiến năm 2026 là:

Sản lượng tiêu thụ x 52 đồng/m³ = 7.358.000 m³ x 52 đ/m³ = **383 triệu đồng**

(SLTT của Công ty - SLNS mua từ Công ty khác = 9.368.000 m³ - 2.010.000 m³ = 7.358.000 m³)

10. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước :

* **Giấy phép 3.000m³/ngđ Nhà máy nước Đồi Cấm :**

Căn cứ Quyết định số 3488/QĐ-BTNMT ngày 14/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc khai thác nước dưới đất tại NMN Đồi Cấm, số tiền Công ty phải nộp năm 2026 là: 57.207.000 đồng. Ngoài ra, Công ty phải nộp bổ sung sản lượng nước khai thác phục vụ mục đích sinh hoạt để tính tiền cấp quyền khai thác năm 2026 dự kiến là 6.976.000 đồng. Tổng cộng: 64.183.000 đồng.

* **Giấy phép 19.000m³/ngđ :**

- Căn cứ QĐ 855/QĐ-BNNMT ngày 16/04/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty, số tiền Công ty phải nộp năm 2026: 418.251.000 đồng.

* **Giấy phép 6.200 m³/ngđ:**

Căn cứ Quyết định 773/QĐ-BTNMT ngày 26/03/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc khai thác nước dưới đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, số tiền Công ty phải nộp năm 2025 là: 128.108.000 đồng. Ngoài ra, Công ty phải nộp bổ sung sản lượng nước khai thác phục vụ mục đích sinh hoạt để tính tiền cấp quyền khai thác năm 2026 dự kiến là 13.790.000 đồng. Tổng cộng: 141.898.000 đồng.

* **Tổng cộng 3 giấy phép: 624 triệu đồng**

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Mức thuế suất thuế TNDN được quy định tại điều 11 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC, theo đó năm 2025 mức thuế suất TNDN là 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2026 phải nộp là :

Tổng lợi nhuận trước thuế x 20% = 15.467.000.000 đồng x 20% = **3.093 triệu đồng**

12. Trả lãi vay ODA:

Căn cứ thông báo và bảng kê tính gốc, lãi, phí vốn ODA của Sở giao dịch I - Ngân hàng phát triển Việt Nam.

- Kỳ trả lãi 30/06/2026: 628.953.934 đồng

- Kỳ trả lãi 30/12/2026: 578.218.141 đồng

Tổng lãi vay ODA năm 2026 phải nộp là: 1.207 triệu đồng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG 2026

1. XNDV Phúc Yên: Tổng 415 hợp đồng (trong đó có 10 cơ quan và 405 hộ dân)

Stt	Tên thôn/phường/xã	Tổng Số hộ dân	Số hộ lắp đặt đồng hồ (tính đến 31/12/2025)		Tỷ lệ bao phủ nước sạch (%)	Tỷ lệ dùng nước hiện tại (%)	KH phát triển 2026 (HĐ)	KH phát triển 2026 điều chỉnh	Ghi chú
			Hộ dân	Cơ quan					
					100				PT nhỏ lẻ
I	Phường Phúc Yên	15.966	18.439	398			390	415	
1	Khu vực Hùng Vương	2.902	3.890	111	100	100	90	105	
2	Khu vực đường 23 Thanh Lâm		333	18	100	100	30	30	
3	Khu vực Hai Bà Trưng	4.463	5.588	111	100	100	75	75	
4	Khu vực Tiền Châu	2.882	2.946	67	100	100	70	75	
5	Khu vực Phúc Thắng	3.627	3.445	68	100	95	90	95	
6	Khu vực Nam Viêm	2.092	2.237	23	100	100	35	35	
II	Phường Xuân Hòa	10.399	9.328	124	100	100	230		
1	Khu vực Xuân Hoà	2.852	3.486	55	100	100	105		
2	Khu vực Đồng Xuân	1.542	1.829	28	100	100	30		
3	Khu vực Cao Minh	2.810	2.860	15	94	100	65		
4	Khu vực Ngọc Thanh	3.195	903	23	28	28	25		
5	Khu vực xã Kim Anh		250	3			5		
	Tổng		27.767	522			620	415	

2. XNDV Bình Xuyên: Tổng 670 hợp đồng (trong đó có 10 cơ quan và 660 hộ dân)

Stt	Tên thôn/phường/xã	Tổng Số hộ	Số hộ lắp đặt đồng hồ (tính đến 31/12/2025)		Tỷ lệ bao phủ nước sạch (%)	Tỷ lệ dùng nước hiện tại (%)	KH phát triển 2026 (HĐ)	KH phát triển 2026 điều chỉnh (HĐ)	Ghi chú
			Hộ dân	Cơ quan					
I	Xã Bình Nguyên	10.090	4.048	132		40	410	410	
1	Khu vực Hương Canh cũ	4.892	3.982		100	81	125	125	PT nhỏ lẻ
2	Khu vực Tam Hợp cũ	2.306	69		5	3	5	5	
1	Thôn Chợ Nội	340	69				5	5	PT nhỏ lẻ
3	Khu vực Sơn Lôi cũ	2.892	331		20	11	280	280	
1	Thôn Ngọc Bảo	579	331			57	20	20	PT nhỏ lẻ
2	Thôn Bá Cầu	465	0			0	140	140	30%
3	Thôn An Lão	611	0			0	120	120	20%
II	Xã Xuân Lãng (Đạo Đức cũ)	3.588	1.900	0	76	53	35	35	PT nhỏ lẻ

Stt	Tên thôn/phường/xã	Tổng Số hộ	Số hộ lắp đặt đồng hồ (tính đến 31/12/2025)		Tỷ lệ bao phủ nước sạch (%)	Tỷ lệ dùng nước hiện tại (%)	KH phát triển 2026 (HĐ)	KH phát triển 2026 điều chỉnh (HĐ)	Ghi chú
III	Xã Bình Tuyên (Bá Hiến cũ)		672	15			20	20	PT nhỏ lẻ
IV	Phường Xuân Hòa	10.399	9.328	124	100	100		205	PT nhỏ lẻ
1	Khu vực Xuân Hoà	2.852	3.486	55	100	100		30	
2	Khu vực Đồng Xuân	1.542	1.829	28	100	100		60	
3	Khu vực Cao Minh	2.810	2.860	15	94	100		35	
4	Khu vực Ngọc Thanh	3.195	903	23	28	28		60	
5	Khu vực xã Kim Anh		250	3				20	
	Tổng						465	670	

3. Tổng Hợp đồng năm 2026 điều chỉnh:

Stt	Đơn vị	ĐV tính	Cơ quan	Hộ dân	KH 2026 điều chỉnh
1	XN Dịch vụ Phúc Yên	hợp đồng	10	405	415
2	XN Dịch vụ Bình Xuyên	hợp đồng	10	660	670
	TỔNG CỘNG		20	1.065	1.085